

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.540.035.047.764	5.788.367.911.572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.027.211.105	25.615.075.682
1. Tiền	111		77.027.211.105	25.615.075.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.758.399.874.236	4.182.167.408.608
1. Chứng khoán kinh doanh	121		453.466.009.559	273.899.899.458
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.816.135.323)	(16.232.490.850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.319.750.000.000	3.924.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.975.989.021	432.969.252.069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		275.657.997.035	332.983.443.985
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		275.657.997.035	332.983.443.985
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.813.625.420	2.207.209.993
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		205.262.762.744	134.609.855.368
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.758.396.178)	(36.831.257.277)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		281.445.970.747	234.899.533.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		280.667.571.197	234.661.795.449
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		275.830.208.371	231.992.048.588
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.837.362.826	2.669.746.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		778.399.550	237.737.893
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		979.186.002.655	912.716.641.871
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		445.049.987.031	407.893.224.734
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		534.136.015.624	504.823.417.137
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		735.585.504.650	724.351.599.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.794.979.926	13.138.148.821
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		13.794.979.926	13.138.148.821
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		3.794.979.926	3.138.148.821
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
II. Tài sản cố định	220		25.991.809.973	30.301.207.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.969.882.098	23.024.829.188
Nguyên giá	222		92.515.284.537	92.806.675.782
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.545.402.439)	(69.781.846.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7.021.927.875	7.276.377.873
Nguyên giá	228		8.372.549.125	8.372.549.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.350.621.250)	(1.096.171.252)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		633.289.065.882	617.880.768.939
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.778.324.118)	(42.686.621.061)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		564.500.000.000	550.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		62.509.648.869	63.031.474.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62.509.648.869	63.031.474.832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.275.620.552.414	6.512.719.511.225

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.743.583.794.054	3.956.974.059.458
I. Nợ ngắn hạn	310		4.740.060.385.712	3.953.681.865.271
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		709.567.389.602	614.518.898.755
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		704.395.381.140	585.655.070.005
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		5.172.008.462	28.863.828.750
2. Người mua trả tiền trước	312		46.426.101.041	1.006.516.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		41.924.236.603	45.972.102.806
4. Phải trả người lao động	314		120.917.577.557	134.178.934.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		118.327.465.367	9.601.720.760
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		85.893.291.441	89.377.990.876
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		8.138.460.206	11.357.240.631
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		163.883.414.186	11.980.237.295
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		44.384.183.712	41.466.231.524
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.898.121.176	98.002.496.402
11. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.262.700.144.821	2.896.219.495.080
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.179.813.344.643	1.895.145.492.028
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		876.381.257.446	812.107.647.402
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		206.505.542.732	188.966.355.650
II. Nợ dài hạn	330		3.523.408.342	3.292.194.187
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.031.006.406
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.261.187.781	2.261.187.781

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.532.036.758.360	2.555.745.451.767
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	2.532.036.758.360	2.555.745.451.767
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		370.181.894.249	310.334.732.389
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		103.711.361.695	103.711.361.695
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		229.809.519.054	313.365.374.321
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.475.452.289	29.091.355.488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		217.334.066.765	284.274.018.833
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.275.620.552.414	6.512.719.511.225

Bà Phạm Thị Thanh Liên
 Chuyên viên
 Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 07 năm 2023

Bà Nguyễn Thanh Mai
 Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2023

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	870.934.203.473	654.187.162.490	1.649.625.217.995	1.207.309.243.600
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	105.678.911.032	76.266.197.434	193.476.572.762	145.672.449.650
4. Thu nhập khác	13	183.796.921	165.966.681	252.254.588	208.876.730
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(663.736.530.871)	(549.541.104.988)	(1.275.685.310.325)	(957.885.440.157)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(2.969.750.275)	(14.733.270.975)	(1.640.341.445)	(16.554.903.237)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(156.099.887.981)	(107.586.407.767)	(312.483.110.279)	(230.312.979.954)
9. Chi phí khác	24	(33.448.366)	(23.999.509)	(48.607.873)	(29.344.119)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	153.957.293.933	58.734.543.366	253.496.675.423	148.407.902.513
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(16.541.924.751)	(16.444.266.444)	(36.162.608.658)	(34.378.938.273)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	137.415.369.182	42.290.276.922	217.334.066.765	114.028.964.240
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.853	972

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2023

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01		1.083.006.714.785	845.923.070.028	2.037.393.228.572	1.530.067.906.188
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.151.144.043.663	986.972.427.435	2.222.396.106.713	1.748.244.230.280
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		40.688.820.545	70.955.555.316	99.668.776.026	107.730.018.001
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(108.826.149.423)	(212.004.912.723)	(284.671.654.167)	(325.906.342.093)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02		(264.645.936.316)	(245.633.782.115)	(532.625.080.319)	(451.790.782.727)
<i>Trong đó</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(323.213.042.049)	(312.212.283.779)	(569.781.842.616)	(532.165.276.873)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		58.567.105.733	66.578.501.664	37.156.762.297	80.374.494.146
Doanh thu phí BH thuần	03		818.360.778.469	600.289.287.913	1.504.768.148.253	1.078.277.123.461
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		52.573.425.004	53.897.874.577	144.857.069.742	129.032.120.139
<i>Trong đó</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		51.540.511.813	48.332.487.034	103.933.460.443	89.268.637.817
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.032.913.191	5.565.387.543	40.923.609.299	39.763.482.322
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		870.934.203.473	654.187.162.490	1.649.625.217.995	1.207.309.243.600
Chi bồi thường	11		(273.988.856.806)	(246.870.435.226)	(476.479.588.125)	(430.500.656.389)
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(276.829.089.869)	(248.581.293.584)	(479.520.464.188)	(432.841.418.078)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		2.840.233.063	1.710.858.358	3.040.876.063	2.340.761.689
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		77.411.627.759	72.245.861.500	110.684.881.107	130.671.214.785
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		80.017.183.448	(99.053.736.465)	(11.256.859.318)	(88.645.077.851)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(58.936.077.402)	97.648.718.106	(23.704.152.239)	42.428.310.790
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(175.496.123.001)	(176.029.592.085)	(400.755.718.575)	(346.046.208.665)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(8.753.235.102)	(7.457.156.990)	(17.539.187.082)	(13.238.089.714)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(479.487.172.768)	(366.054.355.913)	(857.390.404.668)	(598.601.141.778)
<i>Trong đó:</i>						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(128.875.308.560)	(88.612.307.493)	(244.722.435.392)	(159.226.097.437)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(350.611.864.208)	(277.442.048.420)	(612.667.969.276)	(439.375.044.341)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(663.736.530.871)	(549.541.104.988)	(1.275.685.310.325)	(957.885.440.157)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		207.197.672.602	104.646.057.502	373.939.907.670	249.423.803.443
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23		105.678.911.032	76.266.197.434	193.476.572.762	145.672.449.650
Chi phí hoạt động tài chính	24		(2.969.750.275)	(14.733.270.975)	(1.640.341.445)	(16.554.903.237)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		102.709.160.757	61.532.926.459	191.836.231.317	129.117.546.413
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(156.099.887.981)	(107.586.407.767)	(312.483.110.279)	(230.312.979.954)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		153.806.945.378	58.592.576.194	253.293.028.708	148.228.369.902
Thu nhập khác	31		183.796.921	165.966.681	252.254.588	208.876.730
Chi phí khác	32		(33.448.366)	(23.999.509)	(48.607.873)	(29.344.119)
Lợi nhuận khác	40		150.348.555	141.967.172	203.646.715	179.532.611
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		153.957.293.933	58.734.543.366	253.496.675.423	148.407.902.513
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(16.541.924.751)	(16.444.266.444)	(36.162.608.658)	(34.378.938.273)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		137.415.369.182	42.290.276.922	217.334.066.765	114.028.964.240
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.853	972

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2023

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		253.496.675.423	148.407.902.513
2	Khấu hao tài sản cố định		4.309.397.088	3.635.258.695
3	Các khoản dự phòng		301.613.775.388	316.366.583.330
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(542.461.119)	(7.474.886.510)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(179.705.013.769)	(124.896.096.215)
6	Chi phí lãi vay		-	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		379.172.373.011	336.038.761.813
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		43.789.123.430	34.555.993.148
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		228.545.610.957	337.281.890.845
12	Tăng/Giảm chi phí trả trước		(45.483.949.785)	49.961.340
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(179.566.110.101)	(265.460.571)
14	Chi phí lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.462.950.488)	(7.375.433.439)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		-	-
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(48.687.171.898)	(275.386.248.275)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		340.306.925.126	424.899.464.861
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(132.150.909)
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.398.250.000.000)	(3.189.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.988.500.000.000	2.710.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cô tức và lợi nhuận được chia		120.369.996.870	131.865.389.769
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(289.380.003.130)	(346.766.761.140)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.098.000)	-
			-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.098.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50.916.823.996	78.132.703.721
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		25.615.075.682	25.696.080.055
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		495.311.427	505.592.956
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		77.027.211.105	104.334.376.732

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2023

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11. Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

1
T
C
O
N
A
N
H
À
P
H
I
E
T

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng Công ty có ba mươi (30) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý II năm 2023 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	88.749.571.230	401.781.328.759	2.532.627.585.011
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	299.235.809.298	299.235.809.298
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.961.790.465	(14.961.790.465)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	(98.737.434.268)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-
Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(1.465.165.774)	(1.465.165.774)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	103.711.361.695	313.365.374.321	2.555.745.451.767
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	103.711.361.695	313.365.374.321	2.555.745.451.767
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	217.334.066.765	217.334.066.765
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(88.582.796.672)	(88.582.796.672)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-
Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(152.459.963.500)	(152.459.963.500)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	103.711.361.695	229.809.519.054	2.532.036.758.360

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>30.06.2023</i>	<i>30.06.2022</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.136.017.401.241	710.896.775.717
Tài sản và thiệt hại	146.457.199.452	133.981.866.420
Hàng hoá vận chuyển	94.523.726.449	96.563.138.175
Xe cơ giới	399.937.753.535	403.808.057.287
Cháy nổ	345.256.377.453	313.305.615.009
Trách nhiệm	10.365.409.805	5.340.035.802
Thiệt hại kinh doanh	8.931.000.000	7.376.558.748
Hàng không	12.495.219.590	12.870.679.125
Thân tàu và TNDS chủ tàu	66.969.962.891	62.557.102.119
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	74.144.691	-
Nông nghiệp	730.871.553	1.310.491.987
Bảo lãnh	637.040.053	233.909.891
Tổng cộng	2.222.396.106.713	1.748.244.230.280

6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>30.06.2023</i>	<i>30.06.2022</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	9.322.030.332	9.011.004.008
Tài sản và thiệt hại	68.708.271.890	68.957.428.912
Hàng hoá vận chuyển	1.007.680.364	1.331.130.418
Xe cơ giới	289.455.936	2.411.431.028
Cháy nổ	15.573.721.105	20.116.446.191
Trách nhiệm	541.429.249	642.038.711
Thiệt hại kinh doanh	1.395.766.074	3.583.013.572
Hàng không	2.542.538.933	974.005.686
Thân tàu và TNDS chủ tàu	337.296.488	659.818.874
Nông nghiệp	(49.414.345)	43.700.601
Tổng cộng	99.668.776.026	107.730.018.001

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>30.06.2023</i>	<i>30.06.2022</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	5.716.936.593	6.566.348.390
Tài sản và thiệt hại	126.920.135.150	142.633.884.917
Hàng hoá vận chuyển	51.705.954.744	53.589.503.910
Xe cơ giới	656.354.180	823.263.946
Cháy nổ	314.477.585.704	262.263.413.082
Trách nhiệm	8.094.957.306	3.105.994.397
Thiệt hại kinh doanh	9.272.799.567	10.059.210.126
Hàng không	14.645.896.916	13.559.791.833
Thân tàu và TNDS chủ tàu	37.808.818.913	38.497.662.580
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.278.420	-
Nông nghiệp	481.125.123	1.066.203.692
Tổng cộng	569.781.842.616	532.165.276.873

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	178.444.605.250	166.125.446.792
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(74.511.144.807)	(76.856.808.975)
Cộng	103.933.460.443	89.268.637.817

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	436.735.799.819	413.298.663.023
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	42.784.664.369	19.542.755.055
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(110.684.881.107)	(130.671.214.785)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.040.876.063)	(2.340.761.689)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	11.256.859.318	88.645.077.851
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.704.152.239	(42.428.310.790)
Tổng cộng	400.755.718.575	346.046.208.665

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	244.586.071.756	159.226.097.437
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	216.331.383.620	134.299.380.603
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.692.751.735	3.044.084.205
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	3.165.319.108	(1.800.825.522)
Chi khác	390.614.878.449	303.832.405.055
Tổng cộng	857.390.404.668	598.601.141.778

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	150.396.146.190	90.359.995.164
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	23.248.390.407	23.107.739.727
Lợi nhuận được chia	4.541.677.172	991.159.158
Cổ tức	1.518.800.000	4.771.605.568
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.674.816.858	10.046.167.016
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.096.742.135	16.395.783.017
Tổng cộng	193.476.572.762	145.672.449.650

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	154.460.404	108.327.942
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	61.447.028	86.490.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.743.586.483	3.076.873.462
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.324.652.470)	13.227.327.513
Chi phí tài chính khác	5.500.000	55.883.820
Cộng	1.640.341.445	16.554.903.237

13. THU NHẬP KHÁC

	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	500.000	7.510.909
Các khoản thu nhập khác	251.754.588	201.365.821
Cộng	252.254.588	208.876.730

14. CHI PHÍ KHÁC

	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Các khoản bị phạt	31.422.347	15.442.352
Các khoản chi phí khác	17.185.526	13.901.767
Cộng	48.607.873	29.344.119

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	211.521.856.559	158.853.196.837
Chi phí vật liệu	4.931.206.773	5.814.409.352
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.709.582.295	1.040.946.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.309.397.088	3.635.258.695
Thuế, phí và lệ phí	11.162.719.038	7.269.035.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.050.413.419	51.048.419.219
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.927.138.901	(1.847.448.905)
Chi phí bằng tiền khác	4.870.796.206	4.499.163.320
Tổng cộng	312.483.110.279	230.312.979.954

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý II năm 2023 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

18. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

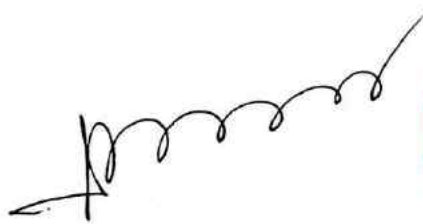
Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2023